



MỤC LỤC

Phần I: Tổng quan	1
Phần II: Báo cáo tài chính	2
Phần III: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	3
Phần IV: Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	4
Phần V: Báo cáo biến động nợ phải trả	5
Phần VI: Báo cáo biến động tài sản	6

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**  
**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày  
31/12/2010



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31/12/2010.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:* 261.435.930.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2010:* 261.435.930.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3824464
- Fax: (84) 059.3826365

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Thi công xây dựng lắp đặt cơ khí, thiết bị điện các công trình năng lượng vừa và nhỏ, hệ thống đường dây, trạm biến áp có điện áp từ 110KV trở xuống và điện chiếu sáng đô thị;
- Sản xuất đúc trụ bê tông ly tâm, các cấu kiện bê tông đúc sẵn và các phụ kiện điện phục vụ cho công tác xây lắp điện;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị cơ điện;
- Trồng cây công nghiệp theo đúng vùng qui hoạch;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Gia công, chế biến, kinh doanh mua bán các mặt hàng nông sản;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Tư vấn, lập dự án, khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;
- Chế biến đường trắng kết tinh từ mía theo TCVN 1695-87 phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu;
- Chế biến các sản phẩm phụ từ chế biến đường (sản xuất giấy, sản xuất bánh, kẹo, cốm, rượu....);
- Làm dịch vụ cho các hộ gia đình nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường cho nông dân;
- Chăn nuôi bò;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;



## BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ vận tải;
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 282 người. Trong đó, nhân viên quản lý 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

• Ông Lương Đình Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Hoàng Khánh Sinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Tân Xuân Hiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Đoàn Thanh Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Phùng Nguyễn Âu Đệ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010

### Ban kiểm soát

• Ông Đinh Văn Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Phạm Đình Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Tân Xuân Hiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2010
• Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/09/2010
• Bà Trần Thị Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/12/2010

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

## BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phân đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Tân Xuân Hiến**

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2011





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 142/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Điện Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 09/9/2010 đến ngày 31/12/2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/02/2011 của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, Giá trị lợi thế kinh doanh được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời gian 10 năm là chưa phù hợp với qui định hiện hành. Theo đó, số phân bổ thiếu vào chi phí năm 2010 là 1.509.642.410 đồng.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính đầu tiên kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

**Phạm Quang Trung**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1334/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006  
và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>336.907.010.527</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>202.304.168.168</b>
1. Tiền	111	5	27.304.168.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		175.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>96.998.899.939</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	96.998.899.939
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.676.923.488</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		4.882.738.488
2. Trả trước cho người bán	132		2.111.087.329
3. Các khoản phải thu khác	138	7	15.700.310.907
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17.213.236)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.982.413.517</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	6.982.413.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.944.605.415</b>
1. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	7.944.605.415
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>791.921.125.523</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.430.683.522</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.507.625.704
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(76.942.182)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>339.386.740.691</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	329.431.656.512
- Nguyên giá	222		385.662.039.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.230.383.275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	79.166.667
- Nguyên giá	228		255.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(175.833.333)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	9.875.917.512
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>408.774.199.176</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	282.195.922.133
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	53.575.678.368
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	73.096.540.189
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	13	(93.941.514)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.329.502.134</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	33.329.502.134
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.128.828.136.050</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		31/12/2010
	số	minh	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>807.026.770.725</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>323.347.804.854</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	33.996.576.828
2. Phải trả cho người bán	312		12.893.474.417
3. Người mua trả tiền trước	313		9.153.745.393
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	6.747.874.362
5. Phải trả người lao động	315		1.122.796.500
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	257.599.666.544
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.833.670.810
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>483.678.965.871</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	312.403.777.297
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	171.220.048.423
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		55.140.151
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>321.801.365.325</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>321.801.365.325</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	261.435.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	50.867.732.653
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	20	(3.268.638)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	1.972.591.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	7.528.379.522
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.128.828.136.050</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2010
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	236.251.940
2. Ngoại tệ các loại (USD)	201,28



Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2011



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 01-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên  
quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	54.808.265.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	21	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	54.808.265.598
4. Giá vốn hàng bán	11	22	33.178.728.499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		21.629.537.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	33.813.931.626
7. Chi phí tài chính	22	24	9.026.403.068
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.080.049.724
8. Chi phí bán hàng	24		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.524.548.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>43.892.517.027</u>
11. Thu nhập khác	31	25	82.089.227
12. Chi phí khác	32	26	22.129.144
13. Lợi nhuận khác	40		<u>59.960.083</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>43.952.477.110</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.264.967.081
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	27	<u>39.687.510.029</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.009,59



Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 01-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên  
quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	64.560.099.063
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(21.013.104.569)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.317.941.529)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.889.257.023)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(230.251.074)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	391.054.522.463
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(81.294.700.734)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>337.869.366.597</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ, TS DH khác	21	(3.780.539.357)
2. Tiền chi cho vay, mua các cc nợ đơn vị khác	23	(82.720.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ đơn vị khác	24	1.880.750.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(53.541.751.757)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.637.468.685
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(119.524.072.429)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.072.023.190
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.113.149.190)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(16.041.126.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>202.304.168.168</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	202.304.168.168



T. Giám đốc  
**Tân Xuân Hiến**

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

**Trần Thị Phương**

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Mỹ Dung**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Quản lý sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Thi công xây dựng lắp đặt cơ khí, thiết bị điện các công trình năng lượng vừa và nhỏ, hệ thống đường dây, trạm biến áp có điện áp từ 110KV trở xuống và điện chiếu sáng đô thị;
- Sản xuất đúc trụ bê tông ly tâm, các cấu kiện bê tông đúc sẵn và các phụ kiện điện phục vụ cho công tác xây lắp điện;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị cơ điện;
- Trồng cây công nghiệp theo đúng vùng qui hoạch;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Gia công, chế biến, kinh doanh mua bán các mặt hàng nông sản;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Tư vấn, lập dự án, khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;
- Chế biến đường trắng kết tinh từ mía theo TCVN 1695-87 phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu;
- Chế biến các sản phẩm phụ từ chế biến đường (sản xuất giấy, sản xuất bánh, kẹo, cồn, rượu...);
- Làm dịch vụ cho các hộ gia đình nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường cho nông dân;
- Chăn nuôi bò;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải;
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 09/09/2010 đến ngày 31/12/2010.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 23
Phương tiện vận tải	5 – 23
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### Tài sản cố định khác

Các tài sản cố định khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**Loại tài sản**

Phần mềm máy tính

**Thời gian khấu hao (năm)**

8

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### 4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% theo hướng dẫn tại Thông tư 130/2008/TT-PTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
  - ✓ Nhà máy thủy điện AYun Hạ: Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2001 đến năm 2010), được miễn 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2001 đến năm 2003) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2004 đến năm 2010). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

1328/GCN-UB ngày 03 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 15%.

- ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:
  - Công trình Cải tạo và nâng cấp Nhà máy Thủy Điện Ia Đrăng 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2003 đến năm 2013), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2169/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
  - Công trình Cải tạo và nâng cấp lưới Điện Thị trấn và Công ty Cao su Chư Prông: Áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1749/GCN-UB ngày 10 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
  - Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- ✓ Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận đầu tư số 3912100022 ngày 30/05/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công trình Thủy điện IaPúch3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận đầu tư số 39121000023 ngày 30/05/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2010
	VND
Tiền mặt tại quỹ	31.558.653
Tiền gửi ngân hàng	27.272.609.515
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai	5.764.402.998
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Gia Lai	4.227.092.573
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	10.835.412.448
- Ngân hàng Phát triển Gia Lai	360.022.887
- Ngân hàng TMCP An Bình Gia Lai	619.218.542
- Ngân hàng Sacombank - CN Gia Lai	5.415.447.613
- Ngân hàng Kỹ thương Pleiku	47.201.821
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai (TG USD)	3.810.633
<b>Cộng</b>	<b>27.304.168.168</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Đầu tư ngắn hạn

	Số lượng (cổ phiếu)	31/12/2010 VND
Mua cổ phiếu C.ty Cổ phần Chứng khoán Sacombank (STB)	1.644.410	25.998.899.939
Tiền gửi kỳ hạn 1 năm (NH phát triển VN - CN Gia Lai)		1.000.000.000
Tiền cho vay		70.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Thương Tín		50.000.000.000
- Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai		20.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>96.998.899.939</b>

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.372.392.500
- Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai	11.372.392.500
- Các đối tượng khác	3.000.000.000
Phải thu tiền lãi cho vay vốn	804.070.441
Phải thu các đối tượng khác	523.847.966
- Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng	2.500.000
- Các đối tượng khác	521.347.966
<b>Cộng</b>	<b>15.700.310.907</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.568.083.126
Công cụ, dụng cụ	81.776.660
Chi phí SXKD dở dang	3.332.553.731
<b>Cộng</b>	<b>6.982.413.517</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND
Tạm ứng	6.405.405.415
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.539.200.000
<b>Cộng</b>	<b>7.944.605.415</b>

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	44.754.805.142	87.414.454.039	56.017.239.154	1.741.361.933	174.169.396	195.560.010.123	385.662.039.787
- Mua trong năm	23.916.500	3.237.364.492	2.864.534.552	296.529.084	-	-	6.422.344.628
- Tăng khác	44.730.888.642	84.177.089.547	53.152.704.602	1.444.832.849	174.169.396	195.560.010.123	379.239.695.159
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>44.754.805.142</b>	<b>87.414.454.039</b>	<b>56.017.239.154</b>	<b>1.741.361.933</b>	<b>174.169.396</b>	<b>195.560.010.123</b>	<b>385.662.039.787</b>
<b>Khấu hao</b>							
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	5.440.176.305	23.696.894.871	10.024.216.031	490.125.891	138.110.815	16.440.859.362	56.230.383.275
- Khấu hao năm	479.353.353	1.284.632.053	1.113.527.119	72.539.097	4.507.323	2.372.631.270	5.327.190.215
- Tổng khác	4.960.822.952	22.412.262.818	8.910.688.912	417.586.794	133.603.492	14.068.228.092	50.903.193.060
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.440.176.305</b>	<b>23.696.894.871</b>	<b>10.024.216.031</b>	<b>490.125.891</b>	<b>138.110.815</b>	<b>16.440.859.362</b>	<b>56.230.383.275</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>39.314.628.837</b>	<b>63.717.559.168</b>	<b>45.993.023.123</b>	<b>1.251.236.042</b>	<b>36.058.581</b>	<b>179.119.150.761</b>	<b>329.431.656.512</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2010: 279.052.055.347 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	255.000.000	255.000.000
- Mua trong năm	80.000.000	80.000.000
- Tặng khác	175.000.000	175.000.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>255.000.000</b>	<b>255.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	175.833.333	175.833.333
- Khấu hao trong năm	833.333	833.333
- Tặng khác	175.000.000	175.000.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>175.833.333</b>	<b>175.833.333</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>79.166.667</b>	<b>79.166.667</b>

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND
Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2A	433.375.661
Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1	2.634.719.981
Công trình Xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Puch 2	3.072.350
Công trình Xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Puch 3	3.850.329.643
Công trình cải tạo lưới điện thị trấn Chư Prông	2.954.419.877
<b>Cộng</b>	<b>9.875.917.512</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng (cổ phiếu)	31/12/2010 VND
Đầu tư vào Công ty con		282.195.922.133
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	13.313.254	131.059.858.135
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Gia Lai	102.000	1.148.340.737
- Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	7.581.595	81.927.969.639
- Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng	1.500.000	18.001.666.797
- Công ty Cổ phần Ayun Thượng	5.005.808	50.058.086.825
Đầu tư vào Công ty liên kết		53.575.678.368
- Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	5.000.000	50.925.165.179
- Công ty Cổ phần XD & DV Cơ điện Gia Lai	81.600	850.513.189
- Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	180.000	1.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác		73.096.540.189
- Cho vay và đầu tư khác (Công ty CP Thủy điện Gia Lai)		49.725.040.189
- Cho vay		11.220.000.000
- Công ty Cổ phần Trường Phú (*)		12.151.500.000
+ Góp vốn mua cổ phần	900.000	10.530.000.000
+ Liên doanh		1.621.500.000
DP đầu tư TC dài hạn (Công ty CP Phát triển Năng Lượng)		(93.941.514)
<b>Cộng</b>		<b>408.774.199.176</b>

(\*) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trường Phú cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2010 cho khoản vốn đã đầu tư tại Công ty này. Do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

Tổng chi phí trả trước dài hạn là 33.329.502.134 đồng. Trong đó, phần lợi thế kinh doanh được hình thành từ việc định giá theo phương pháp tài sản để cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước là 20.618.793.748 đồng. Giá trị lợi thế kinh doanh này được Công ty phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm

### 15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010
	VND
Vay ngắn hạn	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.996.576.828
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	16.739.992.992
+ Dự án thủy điện Ia Đrăng 3	1.770.000.000
+ Dự án thủy điện Ia Meur 3	1.570.000.000
+ Dự án thủy điện Ia Puch 3	5.400.000.000
+ Mía Đường	7.999.992.992
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai	6.200.000.000
+ Dự án thủy điện ĐăkPiHao	5.200.000.000
+ Mía Đường	1.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Gia Lai	10.000.000.000
+ Dự án thủy điện H'Chan	10.000.000.000
- Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Gia Lai	792.079.836
+ Dự án cải tạo lưới điện CPR – 2009	792.079.836
- Ngân hàng Kỹ thương - Chi nhánh Gia Lai	264.504.000
+ Mua xe ô tô	264.504.000
<b>Cộng</b>	<b>33.996.576.828</b>

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010
	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.853.711.499
Thuế thu nhập cá nhân	594.812.710
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.891.038.659



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)

Thuế tài nguyên	106.460.234
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	301.851.260
<b>Cộng</b>	<b>6.747.874.362</b>

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010
	VND
Kinh phí công đoàn	22.128.490
Phải trả cổ phần hóa	206.827.323.477
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.750.214.577
- Lợi nhuận và các khoản khác phải trả cho liên doanh	26.173.641.157
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	16.553.493.260
+ Công ty TNHH 1 TV Cao Su Chư Prông	4.831.831.591
+ Công ty TNHH 1 TV Cao su Chư Sê	4.788.316.306
- Lãi vay còn phải trả	190.792.701
- Các khoản khác	24.385.780.719
+ Cổ tức phải trả	13.071.796.500
+ Các khoản phải trả khác	11.313.984.219
<b>Cộng</b>	<b>257.599.666.544</b>

### 18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010
	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	218.662.836.707
- Huy động vốn Ia Meur 3	13.031.514.519
- Huy động vốn H'Chan	32.366.454.780
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	61.290.147.895
- Huy động vốn Ia Puch 3	44.415.487.174
- Huy động vốn H'Mun	67.559.232.339
Công ty TNHH 1 TV Cao Su Chư Prông	39.911.119.547
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	22.820.789.920
- Huy động vốn Ia Puch 3	17.090.329.627



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Phải trả dài hạn khác (Tiếp theo)

Công ty TNHH 1 TV Cao su Chư Sê	39.429.821.043
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	22.255.848.467
- Huy động vốn Ia Puch 3	17.173.972.576
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng	14.400.000.000
- Huy động vốn H'Mun	14.400.000.000

**Cộng** 312.403.777.297

### 19. Vay và Nợ dài hạn

	31/12/2010
	VND
Vay dài hạn	171.220.048.423
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	109.116.072.455
+ Dự án thủy điện Ia Đrăng 3 (1)	11.478.311.096
+ Dự án thủy điện Ia Meur 3 (2)	10.226.268.184
+ Dự án thủy điện Ia Puch 3 (3)	62.172.748.555
+ Mía Đường (4)	25.238.744.620
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai	48.023.176.340
+ Dự án thủy điện ĐăkPiHao 2 (5)	46.250.000.000
+ Mía Đường (6)	1.773.176.340
- Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Gia Lai	8.271.685.628
+ Dự án thủy điện H'Chan (7)	8.271.685.628
- Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Gia Lai	5.147.870.000
+ Dự án cải tạo lưới điện CPR – 2009 (8)	5.147.870.000
- Ngân hàng Kỹ thương - Chi nhánh Gia Lai	661.244.000
+ Mua xe ô tô (9)	661.244.000
Nợ dài hạn	-
<b>Cộng</b>	<u><u>171.220.048.423</u></u>

- (1) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Iađrăng 3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 03 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm (0,17%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Iadrăng 3.
- (2) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur, Huyện ChưPrông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 03 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur3, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản.
  - (3) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 06 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3.
  - (4) Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.
  - (5) Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2006/HĐ ngày 06/03/2006 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 132 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, nợ lãi bao gồm: Thời gian ân hạn nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên; và thời gian trả nợ gốc là 108 tháng. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 06 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Gia Lai công bố cộng 3%/năm, nhưng không thấp hơn 10,2%/năm tương ứng với số vốn ủy thác tham gia. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày chuyển sang quá hạn cho đến khi bên vay trả hết nợ quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2.
  - (6) Theo biên bản Nhận nợ Ngân hàng ngày 14/07/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai nhận các khoản nợ của Công ty Mía đường Gia Lai vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Tỉnh Gia Lai.
  - (7) Vay Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Gia Lai theo hợp đồng tín dụng Đầu tư phát triển số 03/HĐTD ngày 02/05/2003 để đầu tư cho dự án Thủy điện H'Chan. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 120 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên (tháng 05 năm 2003). Thời gian ân hạn là 36 tháng. Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 5,4%/năm (mức lãi suất cố định). Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất nợ trong hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện H'Chan.
  - (8) Vay Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 0111/10/TD/VIII ngày 31/05/2010 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình cải tạo lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 72 tháng (6 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay có điều chỉnh được tính bằng tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của ABBANK cộng với phí 3,5%/năm. Định kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày nhận nợ khoản vay đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình cải tạo lưới điện Chư Prông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (9) Vay Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 127-2010 HĐTD/SME-DN/TCB-PKU ngày 02/06/2010 để mua xe ô tô. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng (4 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay kỳ đầu tiên kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên đến 2010 là 16%/năm, lãi suất kỳ tiếp theo điều chỉnh 2 tháng 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng cộng biên độ 5,5%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính tài sản vay.

### 20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 09/09/2010	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	261.435.930.000	50.867.732.653	-	1.972.591.788	39.687.510.029	353.963.764.470
Giảm trong năm	-	-	3.268.638	-	32.159.130.507	32.162.399.145
Số dư tại 31/12/2010	<u>261.435.930.000</u>	<u>50.867.732.653</u>	<u>(3.268.638)</u>	<u>1.972.591.788</u>	<u>7.528.379.522</u>	<u>321.801.365.325</u>

#### b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	39.687.510.029
<b>Phân phối lợi nhuận trong năm</b>	<b>32.159.130.507</b>
Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển	787.024.009
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm thuộc liên doanh	1.895.873.970
Phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh	13.293.256.465
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm theo QĐ của HĐQT	16.182.976.063
- Quỹ đầu tư phát triển	1.185.567.779
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, ban quản lý điều hành	1.925.611.784
- Cổ tức	13.071.796.500
<b>LN sau thuế chưa phân phối</b>	<b><u>7.528.379.522</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Thương Tín	38,37	100.303.710.000
Ngân hàng Thương mại Sài Gòn Thương Tín	11,00	28.750.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	5,74	15.000.000.000
Cổ đông khác	44,89	117.382.220.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>261.435.930.000</b>

### d. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	26.143.593
- Cổ phiếu thường	26.143.593
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.143.593
- Cổ phiếu thường	26.143.593
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND	

### 21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
Doanh thu bán điện	22.365.348.599
Doanh thu hoạt động xây lắp	32.398.612.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.304.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>54.808.265.598</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
Giá vốn bán điện	9.032.408.475
Giá vốn hoạt động xây lắp	24.117.562.524
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	28.757.500
<b>Cộng</b>	<b>33.178.728.499</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.145.193.126
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.668.738.500
<b>Cộng</b>	<b>33.813.931.626</b>

### 24. Chi phí tài chính

	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
Chi phí lãi vay	7.080.049.724
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	93.941.514
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.852.411.830
<b>Cộng</b>	<b>9.026.403.068</b>

### 25. Thu nhập khác

	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
Cho thuê văn phòng	29.260.607
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	28.365.909
Các khoản khác	24.462.711
<b>Cộng</b>	<b>82.089.227</b>

### 26. Chi phí khác

	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
Chi phí cho thuê mặt bằng	21.828.757
Chi phí khác	300.387
<b>Cộng</b>	<b>22.129.144</b>

HÀNG  
CÔNG  
T. N.  
ẾM  
KẾ  
KHE



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>43.952.477.110</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>(14.618.783.065)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	3.049.955.435
+ Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	305.000.000
+ Lợi thế kinh doanh	710.992.888
+ Chi phí cho hoạt động đầu tư vốn	2.010.614.986
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	23.347.561
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	17.668.738.500
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.668.738.500
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>29.333.694.045</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.947.865.060</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.682.897.979
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm thuộc liên doanh	1.895.873.970
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm thuộc Công ty (**)	787.024.009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.264.967.081
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>39.687.510.029</b>

(\*\*) Là số thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm. Toàn bộ số thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm bổ sung vào Quỹ đầu tư và Phát triển.

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>39.687.510.029</b>
ĐC tăng hoặc giảm LN xác định LN hoặc lỗ p.bổ cho các Cổ đông SH Cổ phiếu	(13.293.256.465)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (lãi chia cho liên doanh)	13.293.256.465
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	26.394.253.564
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.143.593
<b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>	<b>1.009,59</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Các bên liên quan

#### a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Gia Lai	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần XD & DV Cơ điện Gia Lai	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Trường Phú	Chung Công ty đầu tư

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 09/09/2010 đến 31/12/2010 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Gia Lai	Thuê VP	14.545.455
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng	Thuê VP	606.061
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Thuê VP	7.272.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Thuê Nhân công	156.080.850
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Vật tư	36.800.000
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Thuê VP	3.200.000
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Kênh dẫn AYT đợt 4+5	5.170.439.180
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Tư vấn quản lý AYT đợt 1+2	847.388.774
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Đường dây 110KV đợt 1+2	5.954.980.644
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Mua sắm LĐTĐ AYT đợt 1	3.015.835.346
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Bảo quản, LĐTĐ AYT đợt 1	1.031.645.636
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Tiền điện	583.569.785



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31/12/2010

Công ty liên quan	Nội dung	Phải thu VND	Phải trả VND
Công ty CP Mía đường - Nhiệt điện G. Lai		31.419.511.072	-
	Cho vay	20.000.000.000	-
	Cổ tức	11.372.392.500	-
	Phải thu khách hàng	47.118.572	-
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng	Huy động vốn	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên		-	235.328.075.756
	Tiền điện	-	111.745.789
	Huy động vốn	-	218.662.836.707
	Lợi nhuận phải trả cho liên doanh	-	16.553.493.260
Công ty Cổ phần AJun Thượng	Người mua trả tiền trước	-	6.805.711.353
<b>Cộng</b>		<b>31.419.511.072</b>	<b>21.205.711.353</b>

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 31. Số liệu so sánh

Không có số liệu so sánh, vì đây là năm tài chính đầu tiên Công ty đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

T. Giám đốc  
  
  
Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng  
  
Trần Thị Phương

Người lập biểu  
  
Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2011